

BỘ XÂY DỰNG-UỶ BAN
VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC
Số: 1-VGNN-XD/TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 1985

THÔNG TƯ

LIÊN BỘ UỶ BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC - BỘ XÂY DỰNG

SỐ 1-VGNN-XD/TT NGÀY 1 NGÀY 4 NĂM 1985 QUY ĐỊNH DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO UỶ BAN
VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC ĐƯỢC

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG UỶ QUYỀN QUYẾT ĐỊNH GIÁ VÀ BỘ XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH GIÁ.

Căn cứ Nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ quản lý giá; nay liên bộ quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Xây dựng quyết định giá như sau:

I. DANH MỤC SẢN PHẨM DO BỘ XÂY DỰNG LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ TRÌNH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Giá vật tư:

- Thạch cao.
- Xi măng bao P300 (theo phương pháp thử 140-64) tương đương với P400 (theo phương pháp thử cứng).
- Gạch đặc 220 x 105 x 60 mm mác 75-99 kg/cm².
- Ngói máy 22 v/m² (loại A).
- Đá hộc (loại đá vôi), sỏi xô, cát vàng khu vực sản xuất tập trung.

2. Giá thiết bị toàn bộ:

Các công trình sản xuất trong nước và nhập khẩu do Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt tổng dự toán và quyết toán.

3. Giá cho thuê nhà ở (giá chuẩn).

4. Chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp toàn ngành.

5. Giá bán lẻ: xi măng bao P300; gạch đặc (220 x 105 x 60) mm mác 75-99 kg/cm²; ngói máy 22 v/m² (loại A).

II. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Cụ thể hoá giá:

a. Căn cứ vào giá bán buôn vật tư chuẩn của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định giá bán theo khu vực những sản phẩm sau đây:

- Thạch cao.
- Xi măng bao P300.
- Gạch đặc 220 x 105 x 60 mm mác 75-99 kg/cm², 100-124 kg/cm².
- Ngói máy 22 v/m² (loại A).
- Đá học (loại đá vôi), sỏi xô, cát vàng, khu vực sản xuất tập trung.

b. Căn cứ vào chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp toàn ngành của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp cho các sản phẩm (xi măng bao P300).

c. Căn cứ vào giá bán lẻ chuẩn của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định giá bán lẻ theo khu vực, theo đối tượng... những sản phẩm sau đây:

- Xi măng bao P300.
- Gạch đặc (220 x 105 x 60) mm mác 75-99 kg/cm², 100-124kg/cm².
- Ngói máy 22 v/m² (loại A).

2. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp những sản phẩm Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định giá bán buôn vật tư và những sản phẩm Ủy ban Vật giá Nhà nước cụ thể hoá giá tại điểm (a) trên đây, cụ thể là:

- Thạch cao.
- Xi măng bao P300.
- Gạch đặc (220 x 105 x 60) mm mác 75-99 kg/cm², 100-124 kg/cm².

- Ngói máy 22 v/m² (loại A).

- Đá hộc (loại đá vôi), cát vàng, sỏi xô khu vực sản xuất tập trung.

3. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp và giá bán buôn vật tư:

a. Các loại vật tư:

- Gạch chịu lửa, chịu axit.

- Gạch lát nhà bằng xi măng cát (200 x 200 x 18) mm (loại gạch lát trơn màu; gạch lát hoa 2 - 3 màu).

- Tấm lợp phibê xi măng.

- Cầu kiện bằng bê tông đúc sẵn và bằng sắt thép (mặt hàng chuẩn).

b. Các loại máy móc thiết bị:

- Máy sản xuất gạch, ngói.

- Máy khoan đá, máy cưa đá.

- Cần cẩu thiếu nhi T 100.

- Xe máy thi công.

- Máy trộn bê tông.

- Sà lan xây dựng.

- Các sản phẩm cơ khí là cầu kiện có giá trị từ 500 ngàn đồng trở lên.

4. Quyết định giá chuẩn hoặc khung giá cho thuê nhà làm việc và sản xuất kinh doanh.

5. Quyết định giá cho người nước ngoài thuê nhà, thuê đất, giá bán vật tư và dịch vụ cho các công trình xây dựng của người nước ngoài và cho các công trình liên doanh giữa nước ta và nước ngoài.

III. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO BỘ XÂY DỰNG

QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Cụ thể hoá giá:

a. Căn cứ vào giá chuẩn của Hội đồng Bộ trưởng, và Ủy ban Vật giá Nhà nước để quyết định giá bán cho những sản phẩm sau đây:

- Xi măng P200, P400, P500.

- Gạch đặc (220 x 105 x 60) mm mác 50, 125, 150.